

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2016  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016**



Tháng 10 năm 2016

## MỤC LỤC

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**Vũ Huy Đông**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>738,852,447,685</b>	<b>833,183,368,790</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42,028,903,914</b>	<b>89,869,691,424</b>
1. Tiền	111		20,728,903,914	17,073,220,641
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,300,000,000	72,796,470,783
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>311,482,014,292</b>	<b>355,070,225,642</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		311,482,014,292	355,070,225,642
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>136,220,847,522</b>	<b>202,176,784,734</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52,805,227,727	113,517,301,849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,769,990,430	24,854,591,815
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,532,500,000	1,432,500,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82,868,191,920	65,928,507,637
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5,755,062,555	-3,556,116,567
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>223,309,659,780</b>	<b>171,181,878,849</b>
1. Hàng tồn kho	141		223,309,659,780	171,181,878,849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25,811,022,177</b>	<b>14,884,788,141</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		298,100,879	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,286,662,282	14,049,014,972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,226,259,016	835,773,169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>354,634,490,874</b>	<b>222,501,550,676</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,739,683,690</b>	<b>3,575,856,600</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,739,683,690	3,575,856,600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>296,195,313,913</b>	<b>205,320,755,896</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		266,698,019,740	173,058,793,816
- Nguyên giá	222		474,234,375,521	365,755,655,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-207,536,355,781	-192,696,861,384
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		28,013,362,398	30,667,259,889
- Nguyên giá	225		35,385,299,873	35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-7,371,937,475	-4,718,039,984
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,483,931,775	1,594,702,191

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-801,374,600	-690,604,184
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44,386,395,192</b>	<b>1,082,870,882</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,386,395,192	1,082,870,882
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,313,098,079</b>	<b>12,522,067,298</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,936,862,235	12,458,856,604
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		63,210,694	63,210,694
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		313,025,150	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,093,486,938,559</b>	<b>1,055,684,919,466</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>850,769,000,272</b>	<b>821,579,307,489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>751,577,996,318</b>	<b>758,898,609,943</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94,538,350,804	145,285,790,281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63,955,472,665	3,541,824,318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,335,563,692	1,931,893,798
4. Phải trả người lao động	314		5,005,532,785	2,770,045,105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,840,511,515	508,930,564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		839,123,522	513,635,970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,922,758,766	7,821,513,438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		562,460,603,469	595,403,670,808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,680,079,100	1,121,305,661
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99,191,003,954</b>	<b>62,680,697,546</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4,675,000,000	7,420,500,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		94,516,003,954	55,260,197,546
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>242,717,938,287</b>	<b>234,105,611,977</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>242,717,938,287</b>	<b>234,105,611,977</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160,700,000,000	160,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	322,900,000	322,900,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5,007,392,770	3,703,588,079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59,122,913,953	55,413,910,942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	37,021,106,916	43,732,762,069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22,101,807,037	11,681,148,873
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	15,270,707,288	11,671,188,680
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1,093,486,938,559</b>	<b>1,055,684,919,466</b>



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

**Bùi Thị Thu Huyền**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016	Quý III/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		295,104,429,460	407,348,490,452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		295,104,429,460	407,348,490,452
4. Giá vốn hàng bán	11		270,438,931,557	390,075,400,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,665,497,903	17,273,089,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,334,714,922	7,615,133,916
7. Chi phí tài chính	22		5,104,663,163	7,153,064,722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,812,541,211	14,865,485,869
8. Chi phí bán hàng	25		2,469,242,903	3,078,893,596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,052,036,203	4,537,494,934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14,374,270,556	10,118,770,327
11. Thu nhập khác	31		1,371,449,214	380,085,582
12. Chi phí khác	32		1,874,395,565	39,658,794
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-502,946,351	340,426,788
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,871,324,205	10,459,197,115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,808,719,280	717,400,993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,062,604,925	9,741,796,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

**Bùi Thị Thu Huyền**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

MÃ SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>25,163,495,078</b>	<b>3,990,690,401</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		17,604,162,304	27,052,362,649
- Các khoản dự phòng	3		2,198,945,988	-102,749,999
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-18,997,318,095	-19,107,675,954
- Chi phí lãi vay	6		0	19,248,333,135
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>25,969,285,275</b>	<b>31,080,960,232</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		61,913,148,032	18,281,975,924
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-52,127,780,931	-97,590,454,477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,613,477,273	204,931,029,197
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,223,893,490	602,230,769
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1,840,511,515	-1,671,242,186
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,800,000,000	-5,255,172,008
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>55,951,511,624</b>	<b>150,379,327,451</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-115,644,458,099	-3,775,774,401
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-4,798,693,536	-1,248,602,993
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-41,124,395,288	-81,136,121,450
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47,633,045,438	109,775,199,228
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,788,074,643	17,972,582,324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-97,146,426,842</b>	<b>41,587,282,708</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,251,184,326,268	1,272,211,990,588
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,257,851,212,603	-1,449,307,841,656
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-6,666,886,335</b>	<b>-177,095,851,068</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-47,861,801,553</b>	<b>14,870,759,091</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>89,869,691,424</b>	<b>7,657,573,641</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21,014,043	-2,351,504,110
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>42,028,903,914</b>	<b>20,176,828,622</b>



**Vũ Huy Đông**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

**Lê Xuân Chiến**  
 Kế toán trưởng

**Bùi Thị Thu Huyền**  
 Người lập

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 530 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 680 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu ( trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

<b>Công ty con</b>	<b>Địa chỉ:</b>
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xây dựng ACC	Số 56 Đường Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

##### **Hợp nhất kinh doanh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
Đến ngày 30/09/2016

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu

khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 20 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Nhà máy sợi EIFFEL chịu thuế suất thuế TNDN là 20% được miễn 100% trong vòng 02 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
Đến ngày 30/09/2016

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Tiền mặt	125,126,510	1,222,739,163
Tiền gửi ngân hàng	20,603,777,404	15,461,273,870
Các khoản tương đương tiền (i)	21,300,000,000	38,227,561,303
<b>Cộng</b>	<b>42,028,903,914</b>	<b>54,911,574,336</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	311,482,014,292	283,804,202,935
<b>Cộng</b>	<b>311,482,014,292</b>	<b>283,804,202,935</b>

<b>Chi tiết</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>30/06/2016</b>
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	41,400,000,000	41,400,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN- CN Thái Bình (b)	134,189,818,309	106,003,356,802
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội ( c)	28,167,422,336	28,167,422,336
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD Hà Nội (d)	2,893,573,647	
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình ( e)	27,340,400,000	27,340,400,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (f)	26,150,000,000	26,150,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình (g)	1,000,000,000	
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình ( h)	35,770,800,000	34,770,800,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở ( i)	14,570,000,000	
Các tổ chức tín dụng khác (J)	-	19,972,223,797

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 % /năm đến 6,5 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5%/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo, có lãi suất 6,5 %/năm.

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,8%

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, có lãi suất 5.4 %/năm.

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.

g, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,8 %/năm.

h, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam, Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,7 %/năm.

i, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các Hợp đồng tiền gửi của Công ty có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7.2 %/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2016	30/06/2016
Phải thu khách hàng nước ngoài	31,689,382,030	26,194,298,787
Phải thu khách hàng trong nước	19,918,284,731	56,076,506,491
Phải thu khách hàng mua bất động sản	1,197,560,966	1,624,331,446
<b>Cộng</b>	<b>52,805,227,727</b>	<b>83,895,136,724</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	1,125,124,151	10,479,274,569
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	3,644,866,279	39,894,053,589
Nhà cung cấp trong nước	1,525,424,241	22,330,401,981
Nhà cung cấp nước ngoài	2,119,442,038	17,563,651,608
<b>Cộng</b>	<b>4,769,990,430</b>	<b>50,373,328,158</b>

**5. Phải thu khác**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội		
Phải thu người lao động	4,335,550,322	4,372,659,419
Ký cược ký quỹ	1,836,316,720	6,730,900,686
Phải thu khác	76,696,324,878	48,980,328,874
<b>Cộng</b>	<b>82,868,191,920</b>	<b>60,083,888,979</b>

**6. Nợ xấu**

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		0
Nguyên liệu, vật liệu	83,628,033,351	95,170,453,419
Công cụ, dụng cụ	860,788,005	1,496,915,899

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016

Đến ngày 30/09/2016

	Chi phí SXKD dở dang	98,440,614,810	61,025,205,057
	Thành phẩm	35,053,389,036	28,120,896,620
	Hàng hóa	508,263,322	187,072,462
	Hàng gửi đi bán	4,818,571,256	31,039,354,996
	<b>Cộng giá gốc</b>	<b>223,309,659,780</b>	<b>217,039,898,453</b>
<b>8.</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
		<b>30/09/2016</b>	<b>30/06/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Cầm cố, ký cược dài hạn	3,739,683,690	3,739,683,690
	<b>Cộng</b>	<b>3,739,683,690</b>	<b>3,739,683,690</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
 Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

**9. Tài sản cố định hữu hình**  
**Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 30/06/2016	67,934,032,426	284,818,032,506	10,557,635,915	538,782,637	363,848,483,484
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	112,068,508	-	-	-	112,068,508
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	115,532,389,591	-	-	115,532,389,591
Thanh lý, nhượng bán	-	(5,258,566,062)	-	-	(5,258,566,062)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	68,046,100,934	395,091,856,035	10,557,635,915	538,782,637	474,234,375,521
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 30/06/2016	21,385,962,155	179,501,431,806	1,903,752,042	373,533,630	203,164,679,633
Khấu hao trong năm	894,379,246	7,922,792,311	290,297,309	-	9,107,468,866
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,752,866,057)	-	-	(4,752,866,057)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	22,280,341,401	182,671,358,060	2,194,049,351	390,606,969	207,536,355,781
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/06/2016	46,548,070,271	105,316,600,700	8,653,883,873	165,249,007	160,683,803,851
Tại ngày 30/09/2016	45,765,759,533	212,420,497,975	8,363,586,564	148,175,668	266,698,019,740

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.165.098.849 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 160.683.803.851 đồng.

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 30/06/2016	35,385,299,873	35,385,299,873
Tại ngày 30/09/2016	35,385,299,873	35,385,299,873
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 30/06/2016	4,718,039,984	4,718,039,984
Khấu hao trong kỳ	2,653,897,491	2,653,897,491
Tại ngày 30/09/2016	7,371,937,475	7,371,937,475
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 30/06/2016	30,667,259,889	30,667,259,889
Tại ngày 30/09/2016	28,013,362,398	28,013,362,398

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 30/06/2016	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 30/09/2016	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 30/06/2016	481,594,004	282,857,124	764,451,128
Khấu hao trong năm	24,066,330	12,857,142	36,923,472
Tại ngày 30/09/2016	505,660,334	295,714,266	801,374,600
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2016	1,443,712,371	77,142,876	1,520,855,247
Tại ngày 30/09/2016	1,419,646,041	64,285,734	1,483,931,775

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	37,483,903,294	130,163,987,388
Các công trình khác	6,902,491,898	4,358,317,518
<b>Cộng</b>	<b>44,386,395,192</b>	<b>134,522,304,906</b>

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9,621,408,176	9,397,826,907
Chi phí trả trước dài hạn khác	691,689,903	1,072,263,842
<b>Cộng</b>	<b>10,313,098,079</b>	<b>10,470,090,749</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	56,129,087,040	107,413,015,014
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	38,409,263,764	133,463,339,933
<b>Cộng</b>	<b>94,538,350,804</b>	<b>240,876,354,947</b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
Trả trước cho hoạt động kinh doanh	63,955,472,665	14,952,211,099
<b>Cộng</b>	<b>63,955,472,665</b>	<b>14,952,211,099</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	1,281,143,028			4,918,745,979
Thuế thu nhập cá nhân	1,130,311,179			1,130,311,179
Thuế GTGT phải nộp	-			2,286,506,534
<b>Cộng</b>	<b>2,411,454,207</b>			<b>8,335,563,692</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1,840,511,515	1,070,511,515
<b>Cộng</b>	<b>1,840,511,515</b>	<b>1,070,511,515</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
+ Kinh phí công đoàn	146,437,005	635,066,074
+ Bảo hiểm xã hội	203,166,517	474,684,017
+ Bảo hiểm y tế	207,949,500	116,481,371
+ Bảo hiểm thất nghiệp	93,313,436	13,449,040



	+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		39,211,896
	+ Các khoản phải trả phải nộp khác	12,271,892,308	7,778,633,580
	<b>Cộng</b>	<b>12,922,758,766</b>	<b>9,057,525,978</b>
<b>19.</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
<b>a.</b>	<b>Vay ngắn hạn bằng đồng VND</b>		
		<b>30/09/2016</b>	<b>30/06/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	86,094,747,099	55,480,496,590
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	99,826,853,150	118,471,998,912
	Ngân hàng TNHH INDOVINA	25,350,000,000	36,800,000,000
	Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	14,200,000,000	29,800,000,000
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	8,400,000,000	8,400,000,000
	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình		38,800,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>233,871,600,249</b>	<b>287,752,495,502</b>
<b>b.</b>	<b>Vay ngắn hạn bằng đồng USD</b>		
	Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	22,469,425,428	8,414,769,480
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	61,448,176,010	37,380,103,513
	Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội	14,822,981,615	25,886,586,222
	Ngân hàng TNHH INDOVINA	36,590,000,000	51,740,250,000
	Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	64,725,270,297	40,438,159,014
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	46,801,860,000	40,878,150,000
	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	67,504,324,832	24,405,894,028
	<b>Cộng</b>	<b>314,362,038,182</b>	<b>229,143,912,257</b>
<b>c.</b>	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm</b>		
	Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	8,154,112,250	
	Ngân hàng TNHH INDOVINA	233,011,814	
	Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	1,524,210,430	
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	2,315,370,843	
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	1,899,355,141	
	<b>Cộng</b>	<b>14,226,965,038</b>	<b>18,501,953,280</b>
	<b>Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>562,460,603,469</b>	<b>535,398,361,039</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HDHM/2015 ngày 28 tháng 08 năm 2015 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
Đến ngày 30/09/2016

{b}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 22 tháng 09 năm 2016, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

{c} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.

{d} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DS/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2016 đến 12 tháng 07 năm 2017, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi kỳ quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C.

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12 tháng 09 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2016 đến ngày 18 tháng 08 năm 2017. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

{g} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTD-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 ( Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2016-2017, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2016. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các chứng chỉ tiền gửi có giá của Công ty.

**20. Người mua trả tiền trước dài hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Trả trước tiền mua nhà ở thương mại liền kề	4,675,000,000	4,675,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,675,000,000</b>	<b>4,675,000,000</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
<b>a. Vay dài hạn bằng tiền VND</b>	<b>62,970,296,422</b>	<b>55,152,569,172</b>
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	24,873,704,422	33,027,816,672
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	38,096,592,000	21,905,752,500
Quỹ bảo vệ môi trường Việt nam	0	219,000,000
<b>b. Vay dài hạn bằng tiền USD</b>	<b>23,282,544,555</b>	<b>17,145,992,471</b>
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	3,657,847,675	3,657,847,675
Ngân hàng TNHH INDOVINA		2,597,288,806
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	13,584,831,773	1,919,735,403
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	6,039,865,107	8,971,120,587
<b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>8,263,162,977</b>	<b>12,333,540,858</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt nam	8,263,162,977	12,333,540,858
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>94,516,003,954</b>	<b>84,632,102,501</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nội cọc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ồng sợi

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB - HĐDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may".Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần.Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

e) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng, mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp Quyền Tài Sản.

{e} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>30/09/2016</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4,800,000,000	4,800,000,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Vũ Huy Đông	41,213,000,000	41,213,000,000
Ông Đỗ Văn Khôi	11,000,000,000	11,000,000,000
Bà Lê Mai Khanh	2,452,000,000	2,452,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	18,600,000,000	18,600,000,000
Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	5,000,000,000	5,000,000,000
Ông Vũ Huy Đức	11,200,000,000	11,200,000,000
Ông Đỗ Đức Khang	7,500,000,000	7,500,000,000
Các cổ đông khác	57,935,000,000	57,935,000,000
<b>Cộng</b>	<b>160,700,000,000</b>	<b>160,700,000,000</b>

**b. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2016</b>	<b>30/06/2016</b>
	<b>Cổ phần</b>	<b>Cổ phần</b>

<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>16,070,000</b>	<b>16,070,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16,070,000	16,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16,070,000</b>	<b>10,070,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	16,070,000	10,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>295,104,429,460</b>	<b>236,961,040,715</b>
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng:		233,805,048,678
- Bán Hàng hóa	18,802,654,411	53,955,122,386
- Bán thành phẩm	275,595,392,857	179,849,926,292
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	706,382,192	659,604,057
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản		2,496,387,980
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>2,333,239,306</b>
- Giảm giá hàng bán		45,454,545
- Hàng bán bị trả lại		2,287,784,761
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>295,104,429,460</b>	<b>234,627,801,409</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,652,515,210	40,143,812,361
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	252,100,034,155	172,916,683,295
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	686,382,192	234,611,536
- Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	0	2,311,984,056
<b>Cộng</b>	<b>270,438,931,557</b>	<b>215,607,091,248</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
--	--	--

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,334,714,922	5,231,515,487
- Lãi bán ngoại tệ		174,933,828
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,290,667,573
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,844,456,525
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>2,334,714,922</b>	<b>8,541,573,413</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
- Lãi tiền vay	4,812,541,211	9,462,092,202
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		192,260,351
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	292,121,952	444,196,021
<b>Cộng</b>	<b>5,104,663,163</b>	<b>10,098,548,574</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	450,218	27,152,620
Chi phí vật liệu, bao bì	8,500,000	13,452,012
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	13,797,000
Chi phí khấu hao TSCĐ		47,481,066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,435,229,839	1,345,149,499
Chi phí bằng tiền khác	25,062,846	831,548,252
<b>Cộng</b>	<b>2,469,242,903</b>	<b>2,278,580,449</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,376,213,363	1,074,354,914
Chi phí đồ dùng văn phòng	85,670,254	52,772,181
Chi phí khấu hao TSCĐ	211,750,456	704,265,610
Thuế, phí và lệ phí	60,975,950	1,242,501
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,207,062,860	2,386,305,389
Chi phí bằng tiền khác	2,110,363,320	3,038,038,306
<b>Cộng</b>	<b>5,052,036,203</b>	<b>7,256,978,901</b>

**7. Thu nhập khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh  
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016  
 Đến ngày 30/09/2016

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	1,371,449,214	2,721,321,042
- Thành phẩm thừa sau kiểm kê	-	51,038,443
- Các khoản khác	-	218,639,970
<b>Cộng</b>	<b>1,371,449,214</b>	<b>2,990,999,455</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý nhượng bán	1,874,395,565	447,165,347
- Các khoản bị phạt	-	67,702,939
- Các khoản bồi thường thi công công trình	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,874,395,565</b>	<b>67,702,939</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13,871,324,205</b>	
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất 10%	0	
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất 15%	7,756,571,734	
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất 20%	6,114,752,471	
- Hoạt động không được ưu đãi thuế	0	
- Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	0	
<b>Điều chỉnh thu nhập chịu thuế</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	0	
<b>Thu nhập chịu thuế 10%</b>	<b>0</b>	
<b>Thu nhập chịu thuế 15%</b>	<b>7,756,571,734</b>	
<b>Thu nhập chịu thuế 20%</b>	<b>6,114,752,471</b>	
<b>Thu nhập khác</b>	<b>0</b>	
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		
+ <i>Giảm theo giấy phép đầu tư</i>	577,716,974	
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>0</b>	
<b>Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,808,719,280</b>	

**4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**



Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 chưa được soát xét.



**Vũ Huy Đông**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 18 tháng 10 năm 2016

  
**Lê Xuân Chiến**  
**Kế toán trưởng**

  
**Bùi Thị Thu Huyền**  
**Người lập**

